

Số: 35/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 30 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 28 tháng 8 năm 2023 đến ngày 03 tháng 9 năm 2023)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 31⁰C Cao nhất: 37⁰C Thấp nhất: 29⁰C

Độ ẩm trung bình: 68% Cao nhất: 80% Thấp nhất: 55%

Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày trời nắng, gió tây nam cấp 3-4, 2 ngày cuối kỳ chiều tối có mưa vài nơi.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Hè thu 2023	Sớm	Thu hoạch xong	1.500	1.500
	Chính vụ	Chín - thu hoạch	19.533	13.500
	Muộn	Chín sữa - chín sấp	1.600	-
	Tổng		22.633	15.000

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	PT thân lá, củ	12.000
- Cây ngô	Thu hoạch	900
- Cây lạc	Thu hoạch	250
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Sau thu hoạch	2.153,6
Cao su	Phát triển thân lá - khai thác	18.800,7
Cà phê	Phát triển quả	3.942,8

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không.

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: DTN các đối tượng sâu bệnh hại giảm dần do nhiều diện tích đã thu hoạch, cụ thể: Chuột DTN 353 ha (giảm 287 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 5-7%, nơi cao 10%; nhện gié DTN 191 ha (giảm 280 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 20-25%, nơi cao 30-40%; bệnh khô vằn DTN 727 ha

(giảm 455 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 20-30%, nơi cao 35-50%; rầy các loại DTN 11 ha (giảm 26 ha so với kỳ trước), mật độ phổ biến 700-1.000 con/m², nơi cao 1.500-2.000 con/m², cục bộ có nơi >3.000 con/m²; bệnh lem lép hạt DTN 90 ha (giảm 60 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%. Ngoài ra, bệnh bạc lá vi khuẩn hại nhẹ vài nơi.

2. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN 195 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 147 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 88 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 15 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 151 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 40 ha, trong đó hại nặng 3 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

3. Trên cây cà phê: Rệp các loại DTN 130 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 40%; bệnh khô cành DTN 805 ha (tăng 9 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 98 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60-70%; bệnh thán thư DTN 747 ha trong đó hại nặng 97 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%; bệnh rỉ sắt DTN 55 ha (tăng 20 ha so với kỳ trước).

4. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ DTN 109 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%; bệnh loét sọc mặt cạo DTN 160 ha trong đó nhiễm nặng 6 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%.

5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 99 ha, trong đó hại nặng 9,5 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 50-60%; nhện đỏ DTN 95 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 10-20%, nơi cao 30-40%.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Diện tích nhiễm các đối tượng dịch hại giảm dần do thu hoạch. Chuột, nhện gié, bệnh khô vằn tiếp tục gây hại lúa cuối vụ. Rầy các loại, bệnh bạc lá vi khuẩn, lem lép hạt,... tiếp tục gây hại trên lúa trà muộn.

1.2. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm, chết nhanh, rệp, tuyến trùng... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.3. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rệp sáp, rệp vảy... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

1.4. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh gây hại các vườn.

1.5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus, bọ phấn, nhện đỏ,... tiếp tục phát sinh gây hại.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Theo dõi chặt chẽ mật độ rầy trên đồng ruộng, khoanh vùng phun thuốc trừ rầy ngay ở những nơi có mật độ trên 750 con/m², đối với những diện tích lúa ở giai đoạn chín sấp nếu mật độ rầy cao thì không phun thuốc trừ rầy mà thu hoạch ngay khi lúa chín sinh lý.

- Duy trì diệt chuột bằng nhiều biện pháp để hạn chế thiệt hại năng suất cuối vụ, tuyệt đối không được dùng xung điện để đánh bắt chuột.

- Theo dõi nhện gié, bệnh khô vằn, lem lép hạt... trên lúa muộn để có biện

pháp phòng trừ tùy vào mức độ, khả năng phát triển của dịch hại.

Lưu ý: Khi sử dụng các loại thuốc BVTV phải chú ý thời gian cách ly để đảm bảo an toàn sản phẩm.

2.2. Trên cây hồ tiêu: Thực hiện các biện pháp chăm sóc, vệ sinh vườn; kiểm tra và xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh...

2.3. Trên cây cà phê: Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh kết hợp bón phân chăm sóc đảm bảo dinh dưỡng cho cây nuôi quả.

2.4. Trên cây cao su: Định kỳ kiểm tra vườn, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mũ bằng các loại thuốc đặc hiệu.

2.5. Trên cây sắn: Kiểm tra đồng ruộng, kịp thời phát hiện và khoanh vùng bị nhiễm bệnh khảm lá virus, tập trung diệt trừ bộ phận môi giới không để lây lan ra diện rộng. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như nhện đỏ, rệp sáp bột hồng,... để có biện pháp xử lý hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Chín - thu hoạch)													
1	Chuột	5-7	10			353	268	74	11	0	-287	-303		Các huyện, thị, TP
2	Nhện gié	20-25	30-40			191	170	21	0	0	-280	+52		
3	Khô vằn	20-30	35-50		1-3	727	455	227	45	0	-455	-758		
4	Rầy các loại	700-1.000	1.500-2.000	>3.000	3-5	11	7	3,5	0,5	0	-26	-96		Tr. Phong, C. Lộ, Đ. Hà
5	Lem lép hạt	5-10	15-20			90	90	0	0	0	-60	-87		G. Linh, V. Linh, Đ. Hà
II	Cây Hồ tiêu (Sau thu hoạch)													
1	Chết chậm	3-10	15-20		1-3	147	123	23	1	0	0	+25	8	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	1-3			1-3	15	13	2	0	0	0	-6	0	V.Linh
3	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	195	176	19	0	0	+2	-153	36	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	151	127	24	0	0	-3	-28	14	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		1	88	69	19	0	0	-5	-35	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-3	40	30	10	0	0	-3	-64	10	Hương Hóa
III	Cây cà phê (Phát triển quả)													
1	Khô cành	10-15	60-70		1	805	501	206	98	0	+9	-55	0	Hương Hóa
2	Thán thư	15-20	70		1-3	747	435	215	97	0	+5	-183	40	
3	Rệp	5-10	40		1-3	130	100	30	0	0	-10	+28	20	
4	Rỉ sắt	5-10			1	55	55	0	0	0	+20	-120	0	
IV	Cây cao su (Phát triển thân lá - khai thác)													

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	160	135	19	6	0	0	+32	19	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xì mù	5-10	15		1-3	109	91	18	0	0	0	+2	14	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
V	Cây sắn (Phát triển thân lá, củ)													
1	Khảm lá virus	25-35	50-60		3-5	99	64	25,5	9,5	0	-2	-74,5	32	H. Lãng, TX. QTri, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đakrông
2	Nhện đỏ	10-20	30-40		1-5	95	93	2	0	0	-10	+75	15	C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa